Phụ lục số 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
XÃ PHONG NHA

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Phong Nha	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Thị trấn Phong Nha
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**20.415**	**6.145**	**339**	**1.213**	**9.246**
	Ngân sách địa phương được hưởng	***9.246***				
I	**Thu nội địa trên địa bàn**	**16.943**	**6.145**	**339**	**1.213**	**9.246**
1	Thu XNQD địa phương	0				
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0				
3	Thuế CTN &DV NQD	990	300	30	40	620
4	Lệ phí trước bạ	398	115	12	21	250
5	Thuế sử dụng đất phi NN	6				6
6	Thu tiền thuê đất	0				
7	Thuế thu nhập cá nhân	490	150	10	20	310
8	Thu phí và lệ phí	198	90	16	22	70
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0				
	- Phí tham quan	0				
9	Thu tiền sử dụng đất	13.400	4.500	200	1.000	7.700
10	Thu khác	1.265	950	35	40	240
	Trong đó: Thu khác NSTW	*0*				
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0			0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	196	40	36	70	50
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	0				
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**3.472**	**0**			
1	Thu tiền thuê đất	47				
2	Thu phí tham quan	3.425				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

XÃ PHONG NHA

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Phong Nha sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Thị trấn Phong Nha			
A	**TỔNG SỐ THU NSĐP (I+II+III+IV)**	**47.495**	**13.893**	**7.823**	**9.710**	**16.070**	**147.658**	**147.658**	**195.791**
I	**Thu cân đối NSĐP trên địa bàn**	**16.943**	**6.145**	**339**	**1.213**	**9.246**	**0**		**16.543**
	Trong đó: NSĐP được hưởng	**8.608**	**4.929**	**270**	**970**	**2.439**	**0**	**0**	**9.246**
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	13.000	4.500	200	1.000	7.700	0		13.000
	Trong đó NSĐP hưởng	6.100	3.600	160	800	1.540	0		6.100
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.543	1.645	139	213	1.546	0		3.543
	Trong đó NSĐP hưởng	2.508	1.329	110	170	899	638	638	3.146
II	**Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý**	**2.500**				**2.500**	**972**	**972**	**3.472**
III	**Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**36.388**	**8.964**	**7.553**	**8.740**	**11.131**	**146.686**	**146.686**	**183.074**
1	Bổ sung cân đối	32.249	7.874	7.012	8.229	9.134	144.298	144.298	176.547
2	Bổ sung có mục tiêu	4.139	1.090	541	511	1.997	2.388	2.388	6.527
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**48.695**	**13.893**	**7.823**	**9.709**	**17.270**	**147.096**	**147.096**	**195.791**
I	**Chi xây dựng cơ bản**	**6.100**	**3.600**	**160**	**800**	**1.540**	**1.150**	**1.150**	**7.250**
1	Vốn tập trung trong nước	0							0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	6.100	3.600	160	800	1.540	1.150	1.150	7.250
II	**Chi thường xuyên**	**36.399**	**8.950**	**6.978**	**8.216**	**12.255**	**143.410**	**143.410**	**179.809**
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	72	18	18	18	18	127.934	127.934	128.006
III	**Dự phòng ngân sách**	**857**	**253**	**144**	**182**	**278**	**2.499**	**2.499**	**3.356**
IV	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**5.339**	**1.090**	**541**	**511**	**3.197**	**38**	**38**	**5.376,5**

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 718 triệu đồng

Phụ lục số 03

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
XÃ PHONG NHA

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
Tổng số		**145.909**	**138.859**	**7.050**
A	**Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã**	**143.410**	**136.360**	**7.050**
I	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo**	**127.934**	**127.934**	**0**
1	Trường MN Lâm Trạch	5.378	5.378	
2	Trường MN Xuân Trạch	6.743	6.743	
3	Trường MN Phong Nha	11.828	11.828	
4	Trường MN Phúc Trạch	9.402	9.402	
5	Trường TH số 1 Phong Nha	7.314	7.314	
6	Trường TH số 2 Phong Nha	8.926	8.926	
7	Trường TH số 3 Phong Nha	7.223	7.223	
8	Trường TH số 1 Phúc Trạch	8.928	8.928	
9	Trường TH số 2 Phúc Trạch	6.261	6.261	
10	Trường TH số 1 Xuân Trạch	5.324	5.324	
11	Trường TH số 2 Xuân Trạch	5.568	5.568	
12	Trường TH Lâm Trạch	6.749	6.749	
13	Trường TH số 3 Phúc Trạch	5.783	5.783	
14	Trường THCS Phong Nha	12.346	12.346	
15	Trường THCS Lâm Trạch	4.181	4.181	
16	Trường THCS Xuân Trạch	5.909	5.909	
17	Trường THCS Phúc Trạch	9.743	9.743	
18	SN giáo dục khác	328	328	
II	**Sự nghiệp y tế**	**2.861**	**374**	**2.487**
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	2.487		2.487
2	Kp chung SN y tế	374	374	
III	**Sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**4.677**	**361**	**4.316**
	Chính sách an sinh xã hội	4.677	361	4.316
IV	**Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác**	**7.938**	**7.690**	**248**
B	**Dự phòng ngân sách**	**2.499**	**2.499**	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

Phụ lục số 4

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

XÃ PHONG NHA

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	**9.923**
1	**Các chế độ, chính sách TW**	**9.675**
1.1	**SN Giáo dục - Đào tạo**	**1.354**
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	670
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	187
1.1.3	Học sinh khuyết tật	497
1.2	**SN Y tế**	**2.487**
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	2.487
1.3	**SN kinh tế (1)**	**1.519**
1.3.1	Phân bổ cấp bù thuỷ lợi phí	888
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	631
1.4	**SN đảm bảo xã hội**	**4.315**
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	4.082
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	234
2	**Chế độ, chính sách địa phương**	**248**
2.1	Huy hiệu đảng	118
2,2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	130

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

Phụ lục số 5

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ PHONG NHA

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Phong Nha sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	*Trong đó*																	
					Lâm Trạch	NSTW	NS TỈNH	Xuân Trạch	NSTW	NS TỈNH	Phúc Trạch	NSTW	NS TỈNH	TT Phong Nha	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NSĐP
	TỔNG CỘNG	**4.139,0**	**4.084,0**	**55,0**	**541,0**	**516,0**	**25,0**	**511,0**	**506,0**	**5,0**	**1.090,0**	**1.065,0**	**25,0**	**1.997,0**	**1.997,0**	**0,0**	**37,5**	**18,0**	**19,5**	**4.176,5**	**4.102,0**	**74,5**
I	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**2.729**	**2.729**	**0**	**491**	**491**	**0**	**501**	**501**	**0**	**1.040**	**1.040**	**0**	**697**	**697**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.729**	**2.729**	**0**
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400	400	0										400	400			0	0	400	400	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.600	1.600	0	400	400		400	400		800	800						0	0	1.600	1.600	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	419	419	0	18	18		28	28		162	162		211	211			0	0	419	419	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	96	96	0	22	22		22	22		22	22		30	30			0	0	96	96	0
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	214	214	0	51	51		51	51		56	56		56	56			0	0	214	214	0
II	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**110**	**55**	**55**	**50**	**25**	**25**	**10**	**5**	**5**	**50**	**25**	**25**	**0**	**0**	**0**	**37,5**	**18**	**19,5**	**148**	**73**	**75**
1	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	80	40	40	40	20	20				40	20	20				0	0	0	80	40	40
2	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	30	15	15	10	5	5	10	5	5	10	5	5				0	0	0	30	15	15
3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới																38	18	20	38	18	20
III	**Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi**	**1.300**	**1.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.300**	**1.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.300**	**1.300**	**0**
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	100	100	0										100	100			0	0	100	100	0
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.200	1.200	0										1.200	1.200			0	0	1.200	1.200	0